

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 10-5-2018

V/v tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Cương;

Ông Phạm Thanh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quới - thư ký Tòa án nhân dân huyện Tỉnh Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tỉnh Biên tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Hoàng Phong – kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tỉnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2018 về việc "Xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/4/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1974. Địa chỉ: Tổ 9, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A. Chỗ ở hiện nay: ấp P, xã A, huyện T, tỉnh A (Có mặt);

- *Bị đơn:* Ông Tạ Phi H, sinh năm 1973. Địa chỉ: Tổ 9, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A. Chỗ ở hiện nay: Tổ 4 khóm X1, thị trấn T, huyện T, tỉnh A (xin vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện lại ngày 09 tháng 02 năm 2018 và các lời khai tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T trình bày: bà và ông Tạ Phi H chung sống với nhau năm 1990, không có đăng ký kết hôn, đến năm 2008 thì mâu thuẫn xảy ra do ông H chơi cờ bạc không quan tâm đến gia đình, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Tạ Phi H.

Về con chung: Tạ Thị Yên N, sinh năm 1992 và Tạ Thị Thanh T, sinh năm 1997 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu toà án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

- Tại biên bản lời khai ngày 28/3/2018 ông Tạ Phi H trình bày: ông và bà Nguyễn Thị Phương T chung sống năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Thời gian rảnh rỗi ông có đi Campuchia để đánh bài, tình cảm vợ chồng cũng không xảy ra mâu thuẫn gì lớn nhưng bà T yêu cầu ly hôn, ông cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Tạ Thị Yên N, sinh năm 1992 và Tạ Thị Thanh T, sinh năm 1997 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu toà án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Tại phiên tòa hôm nay, ông H xin vắng mặt;

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thực hiện đúng trình tự pháp luật, gửi văn bản tố tụng và hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn luật định theo quy định tại các Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với HĐXX: đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử theo quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: xét thấy Bà T và ông H sống chung như vợ chồng từ năm 1990 không đăng ký kết hôn và theo lời khai của ông H thể hiện trong hồ sơ cũng phù hợp với ý kiến trình bày của bà T về nguyên nhân mâu thuẫn và ông H cũng thống nhất ly hôn. Tuy nhiên, theo quy định khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình 2014, không đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, mà cần tuyên bố không công nhận bà T và ông H là vợ chồng. đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bị đơn đã được Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Tạ Phi H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A và sinh sống hiện nay tại Tổ 4 khóm X1,

thị trấn T, huyện T, tỉnh A. Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: bà T và ông H chung sống với nhau như vợ chồng từ 1990 nhưng không đăng ký kết hôn, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, thì *“Nam, nữ có điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng”*. Từ đó, không có cơ sở giải quyết ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn, mà cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Nguyễn Thị Phương T và ông Tạ Phi H theo quy định khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

- Về con chung: Tạ Thị Yến N, sinh năm 1992 và Tạ Thị Thanh T, sinh năm 1997 (đã trưởng thành), nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu toà án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

- Về án phí: bà T khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự hôn nhân sơ thẩm theo mức không giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- [Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình 2014](#); khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T.

- Về quan hệ hôn nhân: [Tuyên bố không công nhận](#) bà Nguyễn Thị Phương T và ông Tạ Phi H là vợ chồng.

- Về con chung: Tạ Thị Yến N, sinh năm 1992 và Tạ Thị Thanh T, sinh năm 1997 (đã trưởng thành).

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu toà án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Phương T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0004052 ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên. Bà T đã nộp xong.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h.Tịnh Biên;
- Chi cục THADS h.TB;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Lưu HS & VP.

Võ Thị Ngọc Mỹ